

Điều tra Lao động việc làm: Quý 2, 2013

Ngày công bố: 20/7/2013

Chỉ tiêu chính

	Q2 năm 2012	Q1 năm 2013	Q2 năm 2013
Lực lượng lao động (nghìn người)	52 581	52 989	53 442
Lao động có việc làm (nghìn người)	51 699	51 910	52 402
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,9	77,3	77,5
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,39	3,12	2,51
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,87	2,27	2,17
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,21	6,15	5,58
Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm (%)	34,8	34,7	34,6

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Xu hướng chính (so sánh theo năm)

- So với cùng kỳ của năm trước, lực lượng lao động tăng 860 nghìn người (hay 1,64%) và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng nhẹ đạt mức 77,5%.
- Số người có việc làm tăng 703 nghìn người (hay 1,36%), tập trung chủ yếu vào 2 ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ.
- Tỷ lệ thiếu việc làm giảm từ 3,12% xuống 2,51%.
- Tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ từ 2,27% xuống 2,17%, và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm từ 6,15% xuống 5,58%.
- Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm giảm nhẹ đạt mức 34,6%.

Công bố tiếp theo

Kết quả sơ bộ điều tra Lao động việc làm Quý 3 năm 2013 sẽ được công bố vào ngày 20 tháng 10 năm 2013.

Thông tin liên hệ

Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B, Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: + (84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: + (84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

Các chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

	Q2 năm 2012	Q1 năm 2013	Q2 năm 2013
Dân số 15 tuổi trở lên (nghìn người)	68 362	68 510	68 953
Nam	33 180	33 197	33 531
Nữ	35 182	35 313	35 422
Lực lượng lao động (nghìn người)	52 581	52 989	53 442
Nam	26 981	27 178	27 388
Nữ	25 601	25 811	26 054
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,9	77,3	77,5
Nam	81,3	81,9	81,7
Nữ	72,8	73,1	73,6
Số người có việc làm (nghìn người)	51 699	51 910	52 402
Nam	26 596	26 613	26 845
Nữ	25 103	25 297	25 558
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 359	24 671	24 693
Công nghiệp và xây dựng	10 973	10 705	10 968
Dịch vụ	16 348	16 529	16 725
Không xác định	19	5	16
Vị thế việc làm			
Chủ cơ sở	1 312	1 446	1 326
Tự làm	23 343	23 566	23 751
Lao động gia đình	8 994	8 868	9 175
Làm công ăn lương	17 974	18 009	18 133
Xã viên hợp tác xã	16	14	9
Không xác định	60	7	8
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,27	3,00	2,43
Nam	2,51	3,45	2,64
Nữ	2,02	2,52	2,20
Thành thị	1,17	1,93	1,33
Nông thôn	2,75	3,44	2,89
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,39	3,12	2,51
Thành thị	1,19	1,95	1,32
Nông thôn	2,93	3,63	3,04
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,68	2,04	1,94
Nam	1,43	2,08	1,98
Nữ	1,94	1,99	1,91
Thành thị	2,89	3,53	3,42
Nông thôn	1,15	1,39	1,31
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	1,87	2,27	2,17
Thành thị	3,12	3,80	3,66
Nông thôn	1,29	1,58	1,49
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,21	6,15	5,58
Thành thị	8,91	11,28	10,42
Nông thôn	3,96	4,55	4,13
Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	3 573	4 316	3 997
Nam	3 764	4 481	4 172
Nữ	3 293	4 086	3 749
Thành thị	4 211	5 319	4 753
Nông thôn	3 036	3 515	3 376

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.